

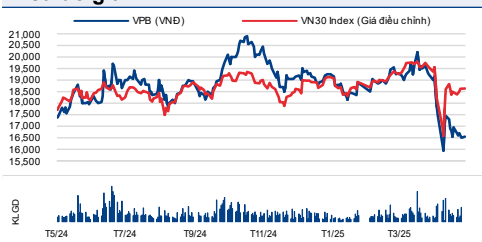
Mua vào

Giá mục tiêu: VNĐ23,000
Tiềm năng tăng/giảm: 39.0%

Giá cổ phiếu (đồng) (28/4/2025)	16,550
Mã Bloomberg	VPB VN
Giá cao/thấp 52 tuần (đ)	15,950-20,900
GTGD (bq 5 phiên) (tr.đ)	16,567
Vốn hóa thị trường (tỷ đ)	131,306
Vốn hóa trị trường (tr.USD)	5,050
Sig CP lưu hành (tr.đv)	7,934
Sig CP NN được sở hữu (tr.đv)	2,380
Sig CP NN được mua (tr.đv)	202
Giới hạn tỷ lệ sở hữu NN	30.0%
Tỷ lệ sở hữu của NN	27.5%
Tỷ lệ freefloat	58.3%
Cổ đông lớn	Ông Dũng, gia đình (13.2%)

Nguồn: Công ty, Ước tính của HSC

Biểu đồ giá



Nguồn: Công ty, FactSet

Tóm tắt tài chính và định giá

Cuối năm: Thg12	12-23A	12-24F	12-25F
Tổng tài sản (ntđ)	818	985	1,164
Dư nợ cho vay (ntđ)	567	715	888
Tổng thu nhập HĐ (ntđ)	49.7	63.6	76.9
Lợi nhuận thuần (ntđ)	9.97	15.9	19.3
BVPS (đồng)	16,969	18,090	19,516
EPS (đồng)	1,433	2,010	2,427
DPS (đồng)	1,000	1,000	1,000
T.trưởng cho vay KH (%)	29.1	26.0	24.2
T.trưởng thu nhập HĐ (%)	(13.9)	27.9	20.9
Tăng trưởng EPS (%)	(47.3)	40.2	20.7
Tăng trưởng DPS (%)	-	0	0
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	69.8	49.7	41.2
ROAE (%)	8.62	11.5	12.9
ROAA (%)	1.38	1.77	1.79
Tỷ lệ NIM (%)	5.73	5.95	5.99
Tỷ lệ CIR (%)	28.0	26.2	25.6
Hệ số CAR (%)	17.1	15.4	14.0
Tỷ lệ nợ xấu (%)	5.00	3.99	3.71
LLR/nợ xấu (%)	52.2	47.0	48.4
Hệ số LDR (%)	128	129	128
P/B (lần)	0.98	0.91	0.85
P/E (lần)	11.5	8.23	6.82
Lợi suất cổ tức (%)	6.04	6.04	6.04

Nguồn: Bloomberg, HSC ước tính

Mô tả doanh nghiệp

VPB hiện có quy mô tổng tài sản lớn thứ ba trong nhóm các NH tư nhân. Với chiến lược xây dựng một NH đa năng, VPB cung cấp toàn diện các giải pháp và dịch vụ tài chính bao gồm NH thương mại, chứng khoán, cho vay tiêu dùng, và bảo hiểm.

Chuyên viên phân tích

Phạm Liên Hà, CFA
Giám đốc, Ngành Dịch Vụ Tài Chính
ha.plien@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4852

Nguyễn Bảo Ngọc
Chuyên Viên, Ngành Dịch Vụ Tài Chính
ngoc.nguyenbao@hsc.com.vn
+84 24 3933 4693 Ext. 4869

Kế hoạch 5 năm tham vọng; KQKD Q1 tích cực

- Tại ĐHCĐ tổ chức ngày 28/4/2025, VPB đã công bố mục tiêu tăng trưởng đầy tham vọng cho giai đoạn 2025-2029 cùng kế hoạch mở rộng sang lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ và quản lý quỹ.
- Kế hoạch năm 2025 bao gồm: Tăng trưởng tín dụng 25% và LNTT hợp nhất đạt 25.270 tỷ đồng (tăng trưởng 26%).
- KQKD Q1/2025 tích cực với LNTT tăng 20% nhưng thấp hơn kì vọng do NIM giảm và nợ xấu tăng lên.
- Cổ phiếu giảm 13% trong 1 tháng qua, hiện giao dịch ở mức P/B dự phóng năm 2025 là 0,85 lần, thấp hơn đáng kể so với bình quân nhóm NHTM tư nhân là 1,07 lần. HSC duy trì khuyến nghị Mua vào và giá mục tiêu là 23.000đ.

Sự kiện: Tổ chức ĐHCĐ ngày 28/4/2025

VPB đã tổ chức ĐHCĐ vào ngày 28/4/2025. Cổ đông tham dự đầy đủ và đã thông qua tất cả các tờ trình. HĐQT đã chia sẻ về tầm nhìn tham vọng cùng mục tiêu chiến lược sơ bộ cho giai đoạn 2025-2029. Tuần trước, Ngân hàng đã công bố BCTC Q1/2025, ghi nhận tăng trưởng LNTT 20%, kết quả này tích cực nhưng thấp hơn một chút so với dự báo Q1 của chúng tôi.

Tầm nhìn 5 năm tham vọng – tập trung tăng trưởng quy mô

HQĐT đưa ra tầm nhìn chiến lược tham vọng cho giai đoạn 2025-2029, đặt mục tiêu tăng trưởng mạnh trên các chỉ tiêu tài chính quan trọng. Cụ thể, Ngân hàng mẹ đặt kế hoạch tốc độ tăng trưởng trung bình giai đoạn 2025-2029 cho tín dụng đạt 28%, tiền gửi đạt 27%, vốn CSH đạt 26%, tổng thu nhập hoạt động đạt 30% và LNTT đạt 35%. Đối với KQKD hợp nhất, VPB còn đặt kế hoạch mạnh mẽ hơn, trong đó vốn CSH và LNTT được kỳ vọng sẽ tăng trưởng với tốc độ trung bình lần lượt 30% và 42% trong giai đoạn này.

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 29/4.

(Xem tiếp trang 2)

Bảng 1: Tóm tắt KQKD Q1/2025, VPB

(Tỷ đồng)	Hợp nhất			Ngân hàng mẹ		
	Q1/24	Q1/25	% so với cùng kỳ	Q1/24	Q1/25	% so với cùng kỳ
Thu nhập lãi thuần	11,323	13,356	18%	8,222	10,104	23%
Thu nhập ngoài lãi	2,087	2,210	6%	1,604	1,224	-24%
Lãi thuần HĐ dịch vụ	1,554	1,169	-25%	1,027	656	-36%
Lãi thuần HĐKD ngoại hối	304	119	-61%	289	125	-57%
Lãi thuần mua bán trái phiếu	5	49	954%	72	(124)	N/a
Thu nhập khác	225	873	289%	217	567	161%
Tổng thu nhập HĐ	13,411	15,566	16%	9,826	11,328	15%
Chi phí HĐ	(3,467)	(3,874)	12%	(2,419)	(2,843)	17%
Lợi nhuận HĐ trước trích lập dự phòng	9,944	11,692	18%	7,407	8,485	15%
Chi phí dự phòng	(5,762)	(6,677)	16%	(2,486)	(3,543)	42%
LNTT	4,182	5,015	20%	4,920	4,942	0%
Lợi nhuận thuần	3,567	3,895	9%	3,936	3,954	0%

Nguồn: VPB

Cùng với những mục tiêu này, VPB dự kiến sẽ mở rộng đáng kể sang lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ và quản lý quỹ. Công ty con bảo hiểm nhân thọ với vốn điều lệ 2 nghìn tỷ đồng & một công ty con quản lý quỹ được kỳ vọng sẽ giúp đa dạng hóa dịch vụ tài chính của VPB, gia tăng thu nhập ngoài lãi và đa dạng hóa nguồn doanh thu – yếu tố quan trọng để đạt mục tiêu 5 năm tham vọng của Ngân hàng. Dù hợp lý về mặt chiến lược và hỗ trợ tốt cho mô hình kinh doanh hiện tại, ngân hàng vẫn sẽ phải đối mặt với không ít thách thức trong cạnh tranh và vận hành khi triển khai các kế hoạch này.

Mục tiêu chính cho năm 2025: VPB đặt kế hoạch tăng trưởng tín dụng hợp nhất đạt 25% và LNTT hợp nhất đạt 25.270 tỷ đồng (tăng trưởng 26%). Trong đó, cơ cấu đóng góp LNTT bao gồm: Ngân hàng mẹ đạt 22.219 nghìn tỷ đồng (tăng trưởng 22%), FE Credit đạt 1.126 tỷ đồng (tăng trưởng 120%), VPBank Securities đạt 2.003 tỷ đồng (tăng trưởng 64%) và OPES đạt 636 tỷ đồng (tăng trưởng 34%).

Cổ tức: VPB giữ nguyên kế hoạch chi trả cổ tức tiền mặt trong 5 năm liên tiếp, phê duyệt mức cổ tức tiền mặt 5% cho năm 2024, tương đương lợi suất cổ tức đạt 3,7%.

KQKD Q1/2025: Lợi nhuận tích cực nhưng thấp hơn dự báo của chúng tôi

VPB đã ghi nhận LNTT hợp nhất đạt 5.017 tỷ đồng (tăng 20% so với cùng kỳ nhưng giảm 18,4% so với quý trước), tăng trưởng tích cực nhưng thấp hơn dự báo, chủ yếu do doanh thu thấp hơn kì vọng, tỷ lệ NIM giảm và nợ xấu gia tăng.

Cơ cấu LNTT: Ngân hàng mẹ: 4.942 tỷ đồng (tăng 0,4% so với cùng kỳ); FE Credit: 79 tỷ đồng (hồi phục sau khi lỗ 853 tỷ đồng trong Q1/2024 nhưng giảm mạnh từ lãi 949 tỷ đồng trong Q4/2024); VPBankS: 351 tỷ đồng (tăng mạnh 92,5% so với cùng kỳ) và OPES: 96 tỷ đồng (giảm 0,4% so với cùng kỳ).

Các chỉ số chính (hợp nhất) bao gồm:

- **Tăng trưởng tín dụng** đạt 5,4% kể từ đầu năm, chủ yếu nhờ Ngân hàng mẹ (tăng 5,5%) & VPBank Securities (tăng 35,3%) nhưng bị bù trừ một phần do FE Credit giảm 0,5%. Điều chỉnh cho tác động của việc chuyển nhượng 21 nghìn tỷ đồng cho vay khách hàng sang cho GP Bank, tăng trưởng tín dụng hữu cơ của VPB đạt mức cao tới 8,4%.
- **Tỷ lệ NIM** giảm nhẹ 7 điểm cơ bản so với cùng kỳ xuống 5,81%, trong đó tỷ lệ NIM Ngân hàng mẹ cải thiện lên 4,74% (tăng 8 điểm cơ bản). Tuy nhiên so với quý liền trước, tỷ lệ NIM hợp nhất và Ngân hàng mẹ thu hẹp đáng kể lần lượt 34 điểm cơ bản và 26 điểm cơ bản.
- **Tỷ lệ nợ xấu** tăng lên 4,96% (từ 4,34% trong Q4/2024) chủ yếu do các khoản cho vay mua nhà liên quan đến các chủ đầu tư BĐS gặp khó khăn, ví dụ như Novaland (NVL: Giảm tỷ trọng, giá mục tiêu 8.900đ).

Các nội dung khác

- **Tác động của chính sách thuế quan:** BLEĐ đánh giá tác động tiềm ẩn của chính sách thuế quan đối với HĐKD của VPB, đưa ra lo ngại ở một số lĩnh vực cụ thể, trong đó bao gồm tác động trực tiếp tới các doanh nghiệp xuất khẩu sang Mỹ, hiện chiếm khoảng 3% tổng danh mục cho vay của Ngân hàng. VPB cũng nhận thấy rủi ro tiềm tàng ở phân khúc khách hàng FDI. VPB hiện phục vụ khoảng 500 doanh nghiệp FDI với tổng dư nợ cho vay 6 nghìn tỷ đồng (tương đương 0,8% tổng dư nợ tín dụng) và tiền gửi 10 nghìn tỷ đồng (tương đương 1,8% tổng tiền gửi). Bất động sản khu công nghiệp cũng được nhận diện là có thể chịu ảnh hưởng bởi dòng vốn FDI suy giảm, dẫn đến sự thận trọng đối với triển vọng của lĩnh vực này. Ngoài ra, Ngân hàng cũng chia sẻ những lo ngại về các tác động gián tiếp, đặc biệt là rủi ro nhu cầu tiêu dùng sụt giảm và chất lượng tài sản suy yếu do nguy cơ mất việc làm ở các doanh nghiệp xuất khẩu, có thể ảnh hưởng đáng kể tới FE Credit (hiện chiếm 8,5% tổng tín dụng hợp nhất).

- **Triển vọng FE Credit:** Mặc dù KQKD Q1 khiêm tốn với LNTT chỉ đạt 79 tỷ đồng – chỉ hoàn thành 7% kế hoạch năm 2025 – BLĐ nhấn mạnh rằng KQKD nửa đầu năm 2025 nhiều khả năng vẫn sẽ trầm lắng do hoạt động trích lập dự phòng và thu hồi nợ xấu. Tuy nhiên, BLĐ vẫn lạc quan về tiềm năng cải thiện chất lượng tài sản, thể hiện qua việc nợ nhóm 2 giảm, sẽ giúp chi phí dự phòng giảm xuống & thu nhập từ thu hồi nợ xấu tăng lên trong 6 tháng cuối năm 2025 và hoàn thành kế hoạch lợi nhuận cả năm.
- **Triển vọng GP Bank:** BLĐ kỳ vọng GP Bank sẽ chuyển biến tích cực rõ rệt trong năm 2025, với kế hoạch LNTT đạt 500 tỷ đồng – cải thiện đáng kể sau khi lỗ hàng năm bình quân khoảng 1 nghìn tỷ đồng trong quá khứ. Chiến lược tái cơ cấu đang được xây dựng với sự hỗ trợ của McKinsey, cho thấy cách tiếp cận chủ động của VPB nhằm phục hồi và tối ưu hóa HĐKD của GP Bank.

HSC duy trì khuyến nghị Mua vào và giá mục tiêu

Sau khi giá cổ phiếu giảm 13% trong 1 tháng qua, VPB đang giao dịch với P/B dự phóng năm 2025 là 0,85 lần, thấp hơn đáng kể so với bình quân nhóm NHTM tư nhân ở mức 1,07 lần. HSC duy trì khuyến nghị Mua vào và giá mục tiêu là 23.000đ.

BCTC và chỉ số tài chính chủ chốt

Báo cáo KQ HKKD (nghìn tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Thu nhập lãi	62.2	76.6	86.4	108	129
Chi phí lãi	(21.2)	(38.4)	(36.3)	(47.0)	(57.1)
Thu nhập lãi thuần	41.0	38.2	50.2	60.6	72.4
Lãi thuần HĐ dịch vụ	6.44	7.21	8.00	9.18	10.5
Lãi thuần HĐ KDNH	(0.62)	(0.81)	(0.78)	(0.79)	(0.81)
Lãi/lỗ từ mua bán CK	0.36	0.63	0.51	0.57	0.53
Thu nhập từ góp vốn, mua cp	0.01	0.00	0.01	0.01	0.01
Thu nhập khác	10.6	4.53	5.73	7.30	7.82
Tổng thu nhập HĐ	57.8	49.7	63.6	76.9	90.4
Chi phí HĐ	(14.1)	(13.9)	(16.7)	(19.7)	(23.0)
LN trước dự phòng	43.7	35.8	46.9	57.2	67.5
Chi phí dự phòng	(22.5)	(25.0)	(26.5)	(32.5)	(35.4)
Lãi/lỗ từ Cty LD,LK	-	-	-	-	-
LNTT	21.2	10.8	20.5	24.7	32.0
Chi phí thuế TNDN	(4.31)	(2.31)	(4.09)	(4.95)	(6.40)
Lợi ích cổ đông thiểu số	(1.26)	(1.48)	0.42	0.54	0.79
Lợi nhuận thuần	18.2	9.97	15.9	19.3	24.8
EPS (đồng)	2,718	1,433	2,010	2,427	3,128
DPS (đồng)	-	1,000	1,000	1,000	1,000
Sig CP bình quân (triệu đv)	6,685	6,959	7,934	7,934	7,934
Sig CP cuối kỳ (triệu đv)	6,713	7,934	7,934	7,934	7,934
Sig CP pha loãng cuối kỳ (triệu đv)	6,713	7,934	7,934	7,934	7,934

Bảng cân đối kế toán (nghìn tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Tài sản					
Tiền & tương đương tiền	2.66	2.28	6.44	5.33	4.08
Tiền gửi tại NHNN	9.94	8.42	16.7	20.9	25.7
Tiền gửi tại các TCTD khác	48.0	94.1	94.7	90.4	95.4
Chứng khoán kinh doanh	7.79	12.3	14.7	16.9	19.3
Các công cụ tài chính phái sinh	0	0	0	0	0
Số dư cho vay thuần	426	552	701	872	1,057
Tổng dư nợ cho vay	439	567	715	888	1,076
Dự phòng rủi ro	(13.7)	(14.8)	(13.4)	(16.0)	(19.0)
Chứng khoán đầu tư	83.1	94.6	96.9	102	108
CK đầu tư sẵn sàng để bán	82.7	88.1	93.8	101	108
CK đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	0.61	6.76	4.85	4.85	4.85
Dự phòng rủi ro	(0.25)	(0.22)	(1.74)	(3.48)	(4.35)
Đầu tư dài hạn	0.19	0.19	0.19	0.19	0.19
Tài sản cố định	1.86	1.92	2.08	2.19	2.32
Tài sản khác	52.0	51.4	52.1	54.7	57.3
Tổng tài sản	631	818	985	1,164	1,370
Nợ phải trả	528	678	836	1,003	1,190
Tiền gửi của NHNN	1.93	4.12	4.24	4.37	4.50
Tiền gửi của các TCTD khác	140	156	190	203	217
Tổng tiền gửi KH	303	442	556	694	854
Trái phiếu và CCTG	63.7	47.8	61.7	69.5	78.2
Nợ khác	18.5	27.1	24.5	31.8	36.2
Vốn chủ sở hữu	96.8	135	144	155	173
Vốn điều lệ	67.4	79.3	79.3	79.3	79.3
Thặng dư vốn cổ phần	0	24.0	24.0	24.0	24.0
Lợi nhuận giữ lại	16.8	19.1	23.8	32.0	45.6
Quỹ & vốn khác của CSH	13.5	12.2	16.4	19.5	23.6
Lợi ích cổ đông thiểu số	6.66	5.16	5.67	6.21	7.00
Tổng nợ phải trả và vốn CSH	631	818	985	1,164	1,370
BVPS (đồng)	14,425	16,969	18,090	19,516	21,743

Chỉ số tăng trưởng, hiệu quả & định giá	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Chỉ số tăng trưởng					
Tăng trưởng tổng TS (%)	15.3	29.6	20.5	18.2	17.6
Tăng trưởng cho vay KH (%)	23.3	29.1	26.0	24.2	21.2
Tăng trưởng huy động KH (%)	25.4	45.9	25.6	25.0	23.0
Tăng trưởng tiền gửi và CCTG (%)	13.5	33.6	25.9	23.7	22.0
Tăng trưởng VCSH (%)	23.6	39.0	6.60	7.89	11.4
Tăng trưởng thu nhập lãi thuần (%)	19.4	(6.94)	31.4	20.9	19.3
Tăng/giảm chi phí hoạt động (%)	31.7	(1.24)	19.6	18.2	16.6
Tăng trưởng LN trước dự phòng (%)	30.1	(18.0)	31.1	21.8	17.9
Tăng trưởng LNTT (%)	47.7	(49.1)	89.4	20.9	29.4
Tăng trưởng LN thuần (%)	55.0	(45.1)	59.9	20.7	28.9
Chỉ số hiệu quả					
Tổng TN HĐ/Tổng TS BQ (%)	9.81	6.87	7.06	7.16	7.14
Chi phí/Tổng TS bình quân (%)	(2.40)	(1.92)	(1.85)	(1.83)	(1.81)
TS sinh lãi BQ/tổng TS BQ (%)	90.4	92.0	93.5	94.1	94.9
Tổng TN HĐ/nhân viên (tỷ đồng)	1.99	1.99	2.43	2.79	3.13
LN thuần/CN, Phòng GD (tỷ đồng)	72.4	37.8	59.3	70.3	88.9
Chỉ số định giá					
P/E (lần)	6.09	11.5	8.23	6.82	5.29
P/B (lần)	1.15	0.98	0.91	0.85	0.76
Lợi suất cổ tức (%)	-	6.04	6.04	6.04	6.04

Chỉ số lợi nhuận & chỉ số khác	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Chỉ số lợi nhuận					
TN thuần/Tổng TN HĐ (%)	31.4	20.1	25.1	25.0	27.4
ROAA (%)	3.08	1.38	1.77	1.79	1.96
ROAE (%)	20.7	8.62	11.5	12.9	15.2
Chi phí huy động BQ (%)	4.43	6.62	4.96	5.27	5.37
Lợi suất góp BQ (%)	11.7	11.5	10.3	10.6	10.8
Lợi suất thuần (%)	7.24	4.87	5.29	5.37	5.40
Tỷ lệ NIM (%)	7.70	5.73	5.95	5.99	6.02
TN lãi thuần/Tổng TN HĐ (%)	11.1	14.5	12.6	11.9	11.6
Lãi thuần HĐ DV/Tổng TN HĐ (%)	71.0	76.7	78.8	78.9	80.0
TN ngoài lãi khác/Tổng TN HĐ (%)	17.9	8.75	8.59	9.21	8.35
Tỷ lệ CIR (%)	24.4	28.0	26.2	25.6	25.4
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	-	69.8	49.7	41.2	32.0
Chỉ số an toàn vốn					
Hệ số CAR (%)	14.9	17.1	15.4	14.0	13.2
VCSH/Tổng TS (%)	15.3	16.5	14.6	13.3	12.6
Đòn bẩy vốn (lần)	6.52	6.07	6.86	7.52	7.94
Chỉ số chất lượng tài sản					
Tỷ lệ nợ xấu (%)	5.72	5.00	3.99	3.71	3.65
Hệ số LLR (%)	54.4	52.2	47.0	48.4	48.3
Chỉ số thanh khoản					
Hệ số LDR (%)	145	128	129	128	126
Vay liên NH/ Tổng huy động (%)	27.7	24.2	23.5	21.0	18.9
Dư nợ cho vay/ Tổng TS (%)	69.6	69.4	72.5	76.3	78.6
Quy mô					
Số chi nhánh, phòng GD	251	264	269	274	279
Số lượng nhân viên	29,111	24,973	26,222	27,533	28,909

Ghi chú: *Không bao gồm các khoản Đầu tư ngắn hạn.
Nguồn: Công ty, HSC ước tính

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2021.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

HSC có thể sử dụng các nghiên cứu trong báo cáo này cho hoạt động mua bán chứng khoán tự doanh hoặc mua bán chứng khoán cho các quỹ mà HSC đang quản lý. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo những gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên gia phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch chứng khoán trái ngược với ý kiến tư vấn và quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Nhân viên của HSC có thể có lợi ích tài chính ở những chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ có liên quan. HSC có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập đến trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 5 & 6, Tòa nhà AB
76 Lê Lai, Quận 1, TPHCM
T: (+84 28) 3823 3299
F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
T: (+84 24) 3933 4693
F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn